**Trường THCS Nam Hải Họ và tên GV: Nguyễn Thị Thảo**

**Tổ Tự nhiên**

**KIỂM TRA HỌC KỲ I**

**Môn học/Hoạt động giáo dục: KHTN; Lớp: 8**

**Thời gian thực hiện: 02 tiết (Tiết theo KHGD: 22,23)**

**I. MỤC TIÊU**

**1, Về kiền thức**

Phản ứng hóa học, tác dụng làm quay của lực, Khối lượng riêng và áp suất – Nhiệt, sinh học cơ thể người

**2. Về năng lực**

**2.1. Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, làm thí nghiệm, nhận xét, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu khái niệm về KHTN, các lĩnh vực chính của KHTN, vai trò, ứng dụng KHTN trong cuộc sống.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ vai trò của KHTN với cuộc sống con người và những tác động của KHTN với môi trường.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

- Giải thích một số vấn đề trong thực tế.

**3. Về phẩm chất**

-  Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân

- Trung thực

- Tôn trọng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**

- Đề và hướng dẫn chấm

**2. Đối với học sinh**

- Chuẩn bị ôn tập tốt, bút viết và các dụng cụ học tập khác

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

GV phát đề cho HS

HS nhân đề, soát đề

HS làm bài

GV theo dõi giám sát học sinh làm bài

**IV. Thu bài**

## 1.Khung ma trận

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1 khi kết thúc nội dung tuần 8

**- Thời gian làm bài:** 90 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề:40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 10 câu, vận dụng: 6 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

+ Phần tự luận: 3,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 0,5 điểm; Vận dụng: 0,5 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm).

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** | | **Tổng điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |  |  | (12) |
| 1. Mở đầu (3 tiết) |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | **0.25** | **0.25** |
| 2. Phản ứng hóa học (13 tiết) |  | 2 | 1 | 2 | 1 | 2 |  |  | 2 | 6 | **1** | **1.5** | **2.5** |
| 3. Tác dụng làm quay của lực (8 tiết) |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  | 0 | 2 | **0** | **0.5** | **0.5** |
| 4. Khối lượng riêng và áp suất – Nhiệt (13 tiết) | 1 | 4 |  | 2 | 1 |  | 1 |  | 3 | 6 | **1** | **1.5** | **2.5** |
| 5. Sinh học cơ thể người (20 tiết) | 1 | 5 |  | 6 |  | 2 | 1 |  | 2 | 13 | **1** | **3.25** | **4.25** |
| **Số câu/số ý** | **2** | **13** | **1** | **10** | **2** | **5** | **3** |  | 6 | **28** |  |  |  |
| **Điểm số** | **0,75** | **3,25** | **0.5** | **2.5** | **0.5** | **1.25** | **1** |  | **3** | **7** |  |  |  |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | |  |  | **10 điểm** |

**Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **Mở đầu (3 tiết)** | **Nhận biết** | – Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8. |  |  |  |  |
| – Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8). |  | 1 |  | C1 |
| – Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được cách sử dụng điện an toàn. |  |  |  |  |
| **Phản ứng hóa học (13 tiết)** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm. |  | 1 |  | C2 |
| – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |  | 1 |  | C3 |
| – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu). |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | **-** Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học. |  | 1 |  | C4 |
| – Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |  |  |  |  |
| – Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m) | 1 | 1 | C29a | C5 |
| **Vận dụng** | - Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức. |  | 2 |  | C6,7 |
| - Giải thích dựa vào ĐLBTKL | 1 |  | C29b |  |
| **Khối lượng riêng và áp suất – Nhiệt (13 tiết)** | **Nhận biết** | - Nêu được định nghĩa khối lượng riêng. |  | 1 |  | C10 |
| - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một chất: kg/m3; g/m3; g/cm3; … |  | 1 |  | C11 |
| - Phát biểu được khái niệm về áp suất, nhiệt năng. |  | 1 |  | C13 |
| - Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng. |  |  |  |  |
| - Biết đặc điểm của áp suất chất lỏng |  | 1 |  | C12 |
| **Thông hiểu** | - Viết được công thức: D = m/V; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m3; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m3] |  | 1 |  | C14 |
| - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn). |  |  |  |  |
| - Hiểu cách tăng giảm áp suất |  | 1 |  | C15 |
| Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. |  |  |  |  |
| **Vận** **dụng** | - Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. | 1 |  | C30b |  |
| - Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó. |  |  |  |  |
| Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. | 1 |  | C30a |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng được bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại. | 1 |  |  | C30c |
| **Tác dụng làm quay của lực (8 tiết)** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định. |  |  |  |  |
| - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy. |  |  |  |  |
| - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật. |  | 1 |  | C8 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế trong lao động sản xuất trong việc sử dụng đòn bẩy |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Sử dụng đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn. |  | 1 |  | C9 |
| - Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt. |  |  |  |  |
| - Thiết kế một vật dụng sinh hoạt cá nhân có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy. |  |  |  |  |
| **Sinh học cơ thể người (20 tiết)** | **Nhận biết** | –Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. |  |  |  |  |
| – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. |  |  |  |  |
| – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương. |  | C16 |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật. |  | C17 |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  | C18 |  |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):  – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. |  |  |  |  |
| – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. |  |  |  |  |
| * Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. |  | C19 |  |  |
| * Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...). |  | C20 |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. |  |  |  |  |
| – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| –Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; |  |  |  |  |
| – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. |  |  |  |  |
|  |  | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. |  |  |  |  |
| * Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. |  |  |  |  |
| – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| –Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; |  |  |  |  |
| – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. |  |  |  |  |
| **Máu và hệ tuần hoàn** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm nhóm máu. |  |  |  |  |
| –Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương). | **C31a** |  |  |  |
| –Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó. |  |  |  |  |
| –Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể. |  |  |  |  |
| –Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. |  | **C21** |  |  |
| – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. |  | **C22** |  |  |
| – Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu).Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo. |  |  |  |  |
| –Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người. |  |  |  |  |
| – Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| * Thực hiện được các bước đo huyết áp. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | –Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu. |  |  |  |  |
| –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. |  |  |  |  |
| –Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương. |  |  |  |  |
| **Hệ hô hấp** | **Nhận biết** | –Nêu được chức năng của hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | –Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| –Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. |  | **C23, 26** |  |  |
| – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | * Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. |  |  |  |  |
| –Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá. | **C31b** |  |  |  |
| –Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá. |  |  |  |  |
| – Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. |  |  |  |  |
| **Hệ bài tiết** | **Nhận biết** | * Nêu được chức năng của hệ bài tiết. |  |  |  |  |
| * Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | –Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu. |  |  |  |  |
| Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết. |  | **C24, C25** |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khoẻ. |  | **C28** |  |  |
| **Vận dụng cao** | –Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo. |  |  |  |  |
| –Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương. |  |  |  |  |
| **Điều hòa môi trường sống của cơ thể** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể. |  |  |  |  |
| –Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong. |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu. |  |  |  |  |

| **UBND THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**  **TRƯỜNG THCS NAM HẢI**     | **ĐỀ 001** | | --- | | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I, 2024-2025**  **Môn: KHTN 8**  **Thời gian làm bài: 90 phút *(Không kể thời gian giao đề)***  ***(Đề này gồm 02 trang)*** |
| --- | --- | --- |

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)** Chọn câu trả lời đúng nhất và ghi vào bài làm.

Câu 1. Việc làm nào sau đây không đảm bảo quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

A. Không sử dụng hoá chất đựng trong đồ chứa không có nhãn hoặc nhãn mờ.

B. Đọc cẩn thận nhãn hoá chất trước khi sử dụng.

C. Có thể dùng tay trực tiếp lấy hoá chất.

D. Không được đặt lại thìa, panh vào lọ đựng hoá chất sau khi đã sử dụng.

Câu 2. Iron (sắt) phản ứng với khí chlorine sinh ra iron(III) chloride. Phản ứng hoá học được biểu diễn bằng phương trình dạng chữ là

A. Iron + chlorine → iron(III) chloride. B. Iron(III) chloride → iron + chlorine.

C. Iron + iron(III) chloride → chlorine. D. Iron(III) chloride + chlorine → iron.

Câu 3. Phản ứng thu nhiệt là

A. phản ứng giải phóng năng lượng dưới dạng nhiệt. B. phản ứng hấp thụ năng lượng dưới dạng nhiệt.

C. phản ứng làm tăng nhiệt độ môi trường. D. phản ứng không làm thay đổi nhiệt độ môi trường.

Câu 4. Quá trình nào sau đây có sự tạo thành chất mới?

A. Đốt cháy nhiên liệu. B. Quá trình hoà tan. C. Quá trình đông đặc. D. Quá trình nóng chảy.

Câu 5. Thể tích ở điều kiện chuẩn (25 °C, 1 bar) của 1,5 mol khí Cl2 là

A. 37,185 (L). B. 33,6 (L). C. 43,5 (L). D. 16,53 (L).

Câu 6. Khối lượng H2O2 có trong 30 g dung dịch nồng độ 3% là

A. 10 g. B. 3 g. C. 0,9 g. D. 0,1 g.

Câu 7. Khối lượng NaOH có trong 300 m L dung dịch nồng độ 0,15 M là

A. 1,8 g. B. 0,045 g. C. 4,5g. D. 0,125g.

Câu 8. Vật sẽ bị quay trong trường hợp nào dưới đây?

A. Dùng dao cắt bánh sinh nhật. B. Dùng tay mở cần gạt của vòi nước.

C. Dùng tay vuốt màn hình của điện thoại. D. Dùng búa đóng đinh vào tường.

Câu 9. Khi đưa một hòn đá nặng dời chỗ sang bên cạnh, người ta sử dụng

A. ròng rọc cố định. B. mặt phẳng nghiêng. C. đòn bẩy. D. mặt phẳng nghiêng và đòn bẩy.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây về khối lượng riêng là đúng?

A. Khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.

B. Nói khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m3 có nghĩa là 1 cm3 sắt có khối lượng 7800 kg.

C. Công thức tính khối lượng riêng là D = m.V.

D. Khối lượng riêng bằng trọng lượng riêng.

Câu 11. Đơn vị nào sau đây là đơn vị tính khối lượng riêng?

A. N/m3. B. Pa. C. kg/m3. D. kg/m2.

Câu 12. Điều nào sau đây đúng khi nói về áp suất chất lỏng?

A. Chất lỏng gây áp suất theo mọi phương.

B. Áp suất tác dụng lên thành bình không phụ thuộc diện tích bị ép.

C. Áp suất gây ra do trọng lượng của chất lỏng tác dụng lên một điểm tỉ lệ nghịch với độ sâu.

D. Nếu cùng độ sâu thì áp suất như nhau trong mọi chất lỏng khác nhau

Câu 13. Câu nào sau đây nói về nội năng là không đúng?

A. Nội năng là nhiệt lượng.                                                    B. Nội năng là một dạng năng lượng.

C. Nội năng có thể chuyển hóa thành năng lượng khác. D. Nội năng của một vật có thể tăng lên hoặc giảm đi.

Câu 14. Công thức liên hệ giữa khối lượng m, thể tích V và khối lượng riêng D của một vật là

A. D = m.V B. m = D.V C. V = m.D D. m = D/V

Câu 15. Áp suất tăng khi

A. diện tích bị ép S không đổi, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S tăng.

B. diện tích bị ép S tăng, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S không đổi.

C. diện tích bị ép S không đổi, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S giảm.

D. áp lực tăng bao nhiêu lần thì diện tích bị ép S cũng tăng lên bấy nhiêu lần.

Câu 16. Tác hại loãng xương?

A. Xương giòn, dễ gãy. B.  Xương chắc, khoẻ hơn.

C. mật độ chất khoáng trong xương thưa. C. Vận động tốt hơn

Câu 17. Để chống vẹo cột sống, cần phải làm gì?

A. Khi ngồi phải ngay ngắn, không nghiêng vẹo. B. Mang vác về một bên liên tục

C. Mang vác quá sức chịu đựng. D. Cả ba đáp án trên.

Câu 18. Tập TDTT có ý nghĩa gì?

A. Cơ bắp nở nang và rắn chắc

B. Tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.

C. kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương

D. Cơ thể rắn chắc, không dẻo dai.

Câu 19. Các cơ quan trong ống tiêu hoá bao gồm:

A. miệng, thực quản, dạ dày, gan, ruột non, ruột già, hậu môn.

B. miệng, hầu, thực quản, dạ dày, tụy, ruột non, ruột già, ruột thẳng, hậu môn.

C. miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, ruột thẳng, hậu môn.

D. miệng, thực quản, dạ dày, túi mật, ruột non, ruột già.

Câu 20. Sâu răng là tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do

A. có sâu trong miệng. B. không đánh răng thường xuyên.

C. tế bào răng bị mòn đi vì hoạt động nhai. D. vi khuẩn hình thành các lỗ nhỏ trên răng.

Câu 21. Hệ tuần hoàn được cấu tạo từ cơ quan nào?

A. Tim và mao mạch. B. Tim, hệ mạch và máu. C. Tim và tĩnh mạch. D. Tim và hệ mạch.

Câu 22. Hiệu quả trao đổi khí có mối liên hệ mật thiết với trạng thái và khả năng hoạt động của hệ cơ quan nào?

A. Hệ tiêu hoá. B. Hệ sinh dục. C. Hệ tuần hoàn. D. Hệ bài tiết.

Câu 23. Cơ quan thuộc hệ hô hấp là:

A. Tim. B. Thận. C. Khí quản. D. Thực quản.

Câu 24. Nguyên nhân của bệnh viêm cầu thận là do:

A. liên cầu khuẩn. B. tích tụ muối phosphate. C. tích tụ muối urate. D. Đái tháo đường.

Câu 25. Bệnh nhân suy thận nên có chế độ ăn:

A. ăn mặn, chua, nhiều đường. B. ăn nhạt, tăng lượng thịt, cá giàu đạm trong bữa ăn.

C. ăn mặn, uống nhiều nước, ăn nhiều chất béo. D. ăn nhạt, hạn chế ăn các loại thực phẩm giàu đạm.

Câu 26. Vì sao khi chúng ta hít thở sâu thì sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp ?

A. Khi hít vào gắng sức sẽ làm tăng lượng khí bổ sung cho hoạt động trao đổi khí ở phế nang và khi thở ra gắng sức sẽ giúp loại thải khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi.

B. Hít thở sâu giúp loại thải hoàn toàn lượng khí cặn và khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi, tạo ra khoảng trống để lượng khí hữu ích dung nạp vào vị trí này.

C. Khi hít thở sâu thì ôxi sẽ tiếp cận được với từng tế bào trong cơ thể, do đó, hiệu quả trao đổi khí ở tế bào sẽ cao hơn.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 27. Trong nhà có người bị bện lao phổi. Khi tiếp xúc với người bệnh em cần làm gì?

A. Đeo khâu cho người bệnh. B. Đeo khẩu trang cho bản thân.

C. Rửa tay bằng xà phòng sau khi tiếp xúc. D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 28. Để phòng bệnh sỏi thận cần:

A. uống đủ nước và có chế độ ăn hợp lí. B. uống nhiều nước hơn bình thường.

C. hạn chế ăn các loại thức ăn có nguồn gốc thực vật. D. tăng cường ăn các loại thức ăn có nguồn gốc động vật.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 29 (1 điểm)**

a. Tính khối lượng (theo đơn vị gam) của 2,479 lít khí O2 (ở 25°C, 1 bar).

b. Giải thích vì sao

1. Khi nung nóng cục đá vôi thì thấy khối lượng giảm đi. Biết phản ứng hoá học xảy ra khi nung đá vôi là:

Đá vôi (rắn) → Calcium dioxide (rắn) + Carbon dioxide (khí)

2. Khi nung nóng miếng đồng trong không khí thì thấy khối lượng tăng lên. Biết miếng đồng để ngoài không khí sẽ có phản ứng hoá học sau:

Đồng + Oxygen → Copper oxide

**Câu 30 (1 điểm)**

a. Để xe ô tô có thể vượt qua vùng đất sụt lún người ta thường làm như thế nào? Mô tả cách làm và giải thích?

b. Một cái dầm sắt có thể tích là 60 dm3, biết khối lượng riêng của sắt là 7 800 kg/m3. Tính khối lượng của dầm sắt này?

c. Một vật có thể tích 500cm3 được móc vào 1 lực kế, ngoài không khí, lực kế chỉ giá trị F. Khi nhúng chìm vật vào trong dầu lực kế chỉ 1N. Biết trọng lượng riêng của dầu là 9000N/m3. Tìm số số chỉ của lực kế khi treo vật ngoài không khí?

**Câu 31 (1 điểm)**

a. Máu gôm những thành phần nào? Nêu chức năng của huyết tương?

b. Hãy đưa ra quan điểm của bản thân về việc nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.

-----------------------Hết--------------------------

| **UBND THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**  **TRƯỜNG THCS NAM HẢI**     | **HDC ĐỀ 001** | | --- | | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I, 2024-2025**  **Môn: KHTN 8**  ***(Hướng dẫn chấm gồm 01 trang)*** |
| --- | --- | --- |

**A. Hướng dẫn chung**

a. Học sinh trả lời theo cách riêng (về bố cục và câu chữ) nhưng đáp ứng được yêu cầu cơ bản như trong hướng dẫn chấm thì vẫn cho đủ điểm.

b. Học sinh vận dụng được kiến thức cơ bản từ những tài liệu ngoài SGK thì được khuyến khích cho thêm điểm, nhưng không được vượt quá điểm của từng câu và của toàn bài theo hướng dẫn chấm.

c. Sau khi cộng điểm toàn bài, để điểm lẻ đến 0,25 điểm; không làm tròn điểm.

**B. Hướng dẫn chi tiết**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đáp án** | C | A | B | A | A | C | A | A | C | A | C | A | A | B |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| **Đáp án** | A | A | D | B | C | D | D | C | C | A | D | A | D | A |

**PHẦN II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| --- | --- | --- |
| Câu 29  (1 điểm) | a.    b.  1. Khi nung nóng đá vôi thì khối lượng giảm đi vì có sự biến đổi hóa học, sau phản ứng có xuất hiện khí CO2.  2. Khi nung nóng miếng đồng trong không khí (có khí oxygen) ta thấy khối lượng tăng lên vì theo ĐLBTKL: Tổng khối lượng của Cu và O2 bằng khối lượng của CuO. Nên khối lượng đồng sẽ tăng lên. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 30  (1 điểm) | a. Để xe ô tô có thể vượt qua vùng đất sụt lún người ta thường đặt tấm ván, thanh gỗ lên vùng đất đó để làm tăng diện tích bề mặt bị ép sẽ làm giảm áp suất của xe tác dụng lên vùng đất đó giúp xe có thể đi qua vùng đất sụt lún.  b.   | V = 60 dm3 = 0,06 m3  D = 7 800 kg/m3  m = ? | Tính khối lượng của dầm sắt là:  m = D.V = 0,06 . 7800 = 468 (kg) | | --- | --- |   c. Lực đẩy Archimedes tác dụng vào vật: FA = d.V = 9000.0,0005 = 4,5N  Số chỉ lực kế ngoài không khí là: F = F1 + FA = 1 + 4,5 = 5,5N | 0,25  0,25  0,5 |
| Câu 31  (1 điểm) | a. Máu gồm huyết tương và các tế bào máu (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu)  - Huyết tương có vai trò: duy trì máu ở thể lỏng, vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết và các chất thải  b. Quan điểm của HS: Khói thuốc lá chứa hàng trăm hóa chất độc hại, chất gây nghiện (nicotine), chất gây ung thư, khí CO và các loại khí độc khác làm tăng nguy cơ mắc ung thư phổi, ung thư thanh quản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, đột quỵ, xuất huyết não, ung thư dạ dày,… Đặc biệt, khói thuốc lá không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của người hút thuốc mà còn ảnh hưởng tới những người xung quanh. Bởi vậy, không nên hút thuốc và nếu kinh doanh thuốc lá cần tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của pháp luật. | 0,25  0,25  0,5 |